

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
(không bao gồm các Ban quản lý dự án)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 32
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trí, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Giòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư
Bà Trần Thị Kim Oanh
Ông Nguyễn Hữu Bình

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.095.012.418.928	977.540.307.390
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.134.940.942	119.923.529.201
111 1. Tiền		36.634.940.942	54.923.529.201
112 2. Các khoản tương đương tiền		36.500.000.000	65.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	127.500.000.000	133.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		127.500.000.000	133.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		571.249.761.394	440.327.828.587
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	232.368.742.625	243.867.177.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.712.395.828	31.746.370.496
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		98.977.126.548	-
135 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.500.000.000	16.500.000.000
136 5. Phải thu ngắn hạn khác	8	170.291.500.027	158.818.522.362
137 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.600.003.634)	(10.604.242.134)
140 IV. Hàng tồn kho	9	311.330.616.559	277.283.380.200
141 1. Hàng tồn kho		311.526.835.010	277.479.598.651
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.797.100.033	6.505.569.402
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.225.218.708	4.560.269.636
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		201.521.800	274.002.340
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.370.359.525	1.671.297.426
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.653.446.347.142	5.720.694.209.635
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.025.311.107.339	1.127.978.891.192
214 1. Phải thu nội bộ dài hạn		1.019.097.357.339	1.126.554.189.929
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	6.213.750.000	1.424.701.263
220 II. Tài sản cố định		3.813.651.976.229	3.716.186.404.549
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.727.330.675.385	3.629.680.266.505
222 - Nguyên giá		5.677.630.246.566	5.510.833.191.153
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.950.299.571.181)	(1.881.152.924.648)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	86.321.300.844	86.506.138.044
228 - Nguyên giá		92.275.387.447	92.275.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.954.086.603)	(5.769.249.403)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	444.872.060.920	501.098.842.368
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		444.872.060.920	501.098.842.368
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	311.703.943.561	315.243.943.561
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	97.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(38.505.466.226)	(34.965.466.226)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		57.907.259.093	60.186.127.965
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.907.259.093	60.186.127.965
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.748.458.766.070	6.698.234.517.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.160.661.931.039	5.163.328.157.769
310 I. Nợ ngắn hạn		1.097.257.933.459	1.154.158.373.550
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74.728.855.746	65.086.680.071
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.321.010.271	9.857.313.302
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.587.623.828	16.977.706.834
314 4. Phải trả người lao động		15.738.409.985	32.171.246.025
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.816.637.775	34.265.285.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	232.634.091.627	228.537.843.792
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	673.522.730.208	696.864.375.271
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	52.815.211.540	52.644.903.962
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(5.906.637.521)	17.753.018.778
330 II. Nợ dài hạn		4.063.403.997.580	4.009.169.784.219
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	2.893.620.759.841	2.892.635.508.741
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.169.783.237.739	1.116.534.275.478
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.587.796.835.031	1.534.906.359.256
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.587.276.555.031	1.534.386.079.256
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.720.775.031	25.830.299.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.830.299.256	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		52.890.475.775	25.830.299.256
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.555.780.000	8.555.780.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		520.280.000	520.280.000
431 1. Nguồn kinh phí		520.280.000	520.280.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.748.458.766.070	6.698.234.517.025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Tấn Đức

Trần Chiến Công

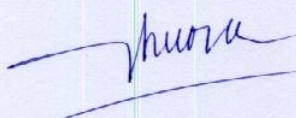


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

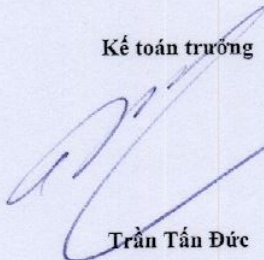
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	341.846.355.159	279.821.193.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	286.342.833	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.560.012.326	279.821.193.284
11	4. Giá vốn hàng bán	23	209.833.278.109	162.230.804.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.726.734.217	117.590.388.563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.776.700.699	13.668.663.154
22	7. Chi phí tài chính	25	14.103.723.710	7.998.781.433
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.345.140.562	7.998.781.433
25	8. Chi phí bán hàng	26	49.430.655.942	40.931.604.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.850.999.694	13.667.218.121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.118.055.570	68.661.447.484
31	11. Thu nhập khác	28	3.703.222.517	3.132.633.287
32	12. Chi phí khác	29	1.517.889.715	691.214.099
40	13. Lợi nhuận khác		2.185.332.802	2.441.419.188
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.303.388.372	71.102.866.672
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.412.912.597	7.220.893.579
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.890.475.775	63.881.973.093

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.303.388.372	71.102.866.672
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.391.857.978	56.351.173.446
03	- Các khoản dự phòng		3.535.761.500	(420.151.903)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.776.700.699)	(13.083.533.154)
06	- Chi phí lãi vay		10.345.140.562	8.121.642.232
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.799.447.713	122.071.997.293
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(26.386.602.475)	(96.842.371.878)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(34.047.236.359)	(1.226.415.676)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.464.100.020)	63.505.108.514
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.386.080.200)	(7.416.821.233)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.345.140.562)	(8.121.642.232)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.862.700.206)	(9.219.053.617)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.651.813.024)	(22.307.674.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.655.774.867	40.443.126.405
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.638.491.485)	(50.818.262.396)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(146.000.000.000)	(124.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		142.000.000.000	132.699.475.556
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.286.811.161	13.083.533.154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(104.351.680.324)	(29.035.253.686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	349.255.243.156	222.158.601.498
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(319.347.925.958)	(289.655.889.798)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	29.907.317.198	(67.497.288.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(46.788.588.259)	(56.089.415.581)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	119.923.529.201	103.174.352.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 73.134.940.942	47.084.937.162

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ cơ điện Biwase;
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, không bao gồm các giao dịch, số dư và các sự kiện khác của các Ban quản lý dự án nêu trên.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán lý theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- *Đối với các công trình xây lắp*, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;

- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	936.265.990	741.938.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.698.674.952	54.181.590.317
Các khoản tương đương tiền	36.500.000.000	65.000.000.000
	73.134.940.942	119.923.529.201

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	127.500.000.000	127.500.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	127.500.000.000	127.500.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	147.500.000.000	147.500.000.000	153.500.000.000	153.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.709.409.787	(465.466.226)	97.709.409.787	(465.466.226)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(465.466.226)	3.750.000.000	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	(38.040.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(38.040.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	330.209.409.787	(38.505.466.226)	330.209.409.787	(34.965.466.226)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,99%	22,99%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Bình Dương	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	21.825.123.803	21.755.778.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.543.618.822	222.111.399.063
	232.368.742.625	243.867.177.863
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	232.368.742.625	243.867.177.863
	232.368.742.625	243.867.177.863

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Quỳnh Phúc	3.563.321.365	-	6.521.452.842	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.500.000.000	-	2.792.445.778	-
Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	16.533.483.338	-	-	-
Các đối tượng khác	21.671.591.125	(2.893.740.480)	16.988.471.876	(2.893.740.480)
	53.712.395.828	(2.893.740.480)	31.746.370.496	(2.893.740.480)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	10.000.000.000	-
	26.500.000.000	16.500.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Vật tư xuất cho mượn	9.675.799.304	-	9.411.325.304	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	23.344.418.347	-	31.185.322.824	-
Phải thu cổ tức	-	-	7.729.167.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	3.042.806.187	-	2.823.749.649	-
Tạm ứng	34.025.353.690	-	35.210.669.477	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	1.578.811.797	-	936.717.253	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	1.260.038.836	-	1.260.038.836	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai	40.500.000.000	(4.860.000.000)	40.500.000.000	(4.860.000.000)
Tạm ứng tiền mua đất	22.271.079.000	-	166.515.000	-
Phải thu khác	34.593.192.866	(267.049.613)	29.595.017.019	(267.049.613)
	170.291.500.027	(5.127.049.613)	158.818.522.362	(5.127.049.613)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.213.750.000	-	1.424.701.263	-
	6.213.750.000	-	1.424.701.263	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	240.041.293.740	-	217.425.364.227	-
Công cụ, dụng cụ	106.425.760	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.716.728.925	-	43.970.112.222	-
Thành phẩm	16.611.288.919	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	51.097.666	-	673.305.104	-
	311.526.835.010	(196.218.451)	277.479.598.651	(196.218.451)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	61.636.330.261	61.636.330.261
Quyền sử dụng đất	61.636.330.261	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản	383.235.730.659	439.462.512.107
Nhà máy nước Chơ Thành	33.713.951.595	144.294.413.210
Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	67.639.165.466	58.418.759.491
Các công trình khác	281.882.613.598	236.749.339.406
	444.872.060.920	501.098.842.368

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cây lâu kỳ, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng VNĐ
					VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	1.748.844.270.813	512.511.295.367	2.984.171.832.784	10.145.132.740	457.999.773	254.702.659.676	5.510.833.191.153		
- Mua trong kỳ	-	2.565.113.000	8.257.009.091	39.000.000	-	-	10.861.122.091		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	39.118.946.271	10.230.832.749	106.654.371.822	-	-	-	156.004.150.842		
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)		
Số dư cuối kỳ	1.787.894.999.564	525.307.241.116	3.099.083.213.697	10.184.132.740	457.999.773	254.702.659.676	5.677.630.246.566		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	666.034.323.416	256.121.644.426	902.785.584.601	8.891.357.528	125.499.950	47.194.514.727	1.881.152.924.648		
- Khấu hao trong kỳ	12.535.621.403	10.195.776.615	45.562.542.686	161.058.618	-	752.021.456	69.207.020.778		
- Hao mòn tài sản vào nguồn phúc lợi	7.843.275	-	-	-	-	-	7.843.275		
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)		
Số dư cuối kỳ	678.509.570.574	266.317.421.041	948.348.127.287	9.052.416.146	125.499.950	47.946.536.183	1.950.299.571.181		
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	1.082.809.947.397	256.389.650.941	2.081.386.248.183	1.253.775.212	332.499.823	207.508.144.949	3.629.680.266.505		
Tại ngày cuối kỳ	1.109.385.428.990	258.989.820.075	2.150.735.086.410	1.131.716.594	332.499.823	206.756.123.493	3.727.330.675.385		

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
Số dư cuối kỳ	<u>85.027.713.161</u>	<u>49.937.500</u>	<u>6.953.165.536</u>	<u>244.571.250</u>	<u>92.275.387.447</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.025.192	49.937.500	5.170.715.461	244.571.250	5.769.249.403
- Khấu hao trong kỳ	147.337.200	-	37.500.000	-	184.837.200
Số dư cuối kỳ	<u>451.362.392</u>	<u>49.937.500</u>	<u>5.208.215.461</u>	<u>244.571.250</u>	<u>5.954.086.603</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.576.350.769</u>	<u>-</u>	<u>1.744.950.075</u>	<u>-</u>	<u>86.321.300.844</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.605.520.557	4.081.559.547
Chi phí gia công sửa chữa	31.703.739	157.221.407
Chi phí chờ phân bổ khác	3.587.994.412	321.488.682
	9.225.218.708	4.560.269.636
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.406.794.155	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.989.546.714	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.892.012.520	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	8.087.851.270	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	14.009.534.574	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	10.127.080.576	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	5.394.439.284	6.568.794.057
	57.907.259.093	60.186.127.965

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	533.598.672.066	533.598.672.066	277.841.178.828	305.750.918.408	505.688.932.486	505.688.932.486
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	25.011.345.562	11.880.620.311	37.410.743.255	37.410.743.255
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	131.705.013.699	107.384.164.519	229.100.996.442	229.100.996.442
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	14.624.819.567	29.986.133.578	84.177.192.789	84.177.192.789
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	100.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng Nam Á - CN Bình Dương	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.265.703.205	163.265.703.205	18.165.102.067	13.597.007.550	167.833.797.722	167.833.797.722
	696.864.375.271	696.864.375.271	296.006.280.895	319.347.925.958	673.522.730.208	673.522.730.208

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
Số 11, Đường Ngô Văn Tri, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**

Số 11, Đường Ngô Văn Trị, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	493.453.211.605	493.453.211.605	-	4.389.500.550
Bình Dương				
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	-	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	-	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	3.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	15.000.000.000	2.450.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	17.299.739.874	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	37.800.000.000	2.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	1.314.324.454	897.507.000
	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683	71.414.064.328	13.597.007.550
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(18.165.102.067)	(13.597.007.550)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.116.534.275.478	1.116.534.275.478		1.169.783.237.739

Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
Số 11, Đường Ngõ Vần Trĩ, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cty TNHH Thương mại N.T.P	16.120.060.000	16.120.060.000	17.907.425.800	17.907.425.800
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	3.460.508.592	3.460.508.592	7.374.559.004	7.374.559.004
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	2.065.242.785	2.065.242.785	5.240.362.999	5.240.362.999
BMS Engineering Solution and Technology	15.610.747.997	15.610.747.997	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vạn tài Kim Ngân Thủy	5.973.060.799	5.973.060.799	2.968.155.593	2.968.155.593
Đối tượng khác	31.499.235.573	31.499.235.573	31.596.176.675	31.596.176.675
	<u>74.728.855.746</u>	<u>74.728.855.746</u>	<u>65.086.680.071</u>	<u>65.086.680.071</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	-	26.150.194.859	26.878.544.517	2.370.359.525	162.120.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.050.184.393	6.412.912.597	12.862.700.206	-	3.600.396.784
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.207	1.568.902.706	246.306.322	-	1.323.230.591
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	704.133.460	283.252.609	-	229.472.920
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.926.888.234	10.513.980.847	9.168.465.920	-	8.272.403.161
	1.671.297.426	16.977.706.834	45.365.124.469	49.454.269.574	2.370.359.525	13.587.623.828

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.480.681.355	5.480.681.355
Chi phí trích trước thực hiện công trình	15.159.965.711	26.461.866.893
Chi phí phải trả khác	2.175.990.709	2.322.737.267
	22.816.637.775	34.265.285.515

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	635.416.545	265.329.877
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.298.884.891	192.628.472.624
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.746.950.000	4.146.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	179.576.227.078	179.576.227.078
- Phải trả khác	13.975.707.813	8.905.295.546
	232.634.091.627	228.537.843.792
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.665.501.100	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ	368.719.390.777	368.719.390.777
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	2.250.000.000	2.250.000.000
TSCĐ và vật tư nhận bàn giao từ các BQL DA chờ quyết toán nguồn hình thành	2.519.985.867.964	2.519.985.867.964
	2.893.620.759.841	2.892.635.508.741

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	52.058.425.608	52.058.425.608
Dự phòng bảo hành công trình	756.785.932	586.478.354
	52.815.211.540	52.644.903.962

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng VND
		chưa phân phối	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	25.830.299.256		8.555.780.000		1.534.386.079.256
Lãi trong kỳ này	-	52.890.475.775		-		52.890.475.775
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	78.720.775.031		8.555.780.000		1.587.276.555.031

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (BECAMEX)	765.000.000.000	51,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	525.000.000.000	35,00	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	210.000.000.000	14,00	210.000.000.000	14,00
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.034.407.950.308
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.500.000.000.000	1.034.407.950.308

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.325.005.926	274.131.933.452
Doanh thu hợp đồng xây lắp	10.521.349.233	5.689.259.832
	<u>341.846.355.159</u>	<u>279.821.193.284</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	286.342.833	-
	<u>286.342.833</u>	<u>-</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	200.230.221.607	157.122.904.998
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	9.603.056.502	5.107.899.723
	209.833.278.109	162.230.804.721

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.776.700.699	5.939.496.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.729.167.000
	2.776.700.699	13.668.663.154

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền vay	10.345.140.562	7.998.781.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.083.148	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.540.000.000	-
Chi phí tài chính khác	50.500.000	-
	14.103.723.710	7.998.781.433

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.687.000	839.013.485
Chi phí nhân công	9.403.187.565	7.372.914.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.505.379.991	29.827.457.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.187.979	1.849.346.817
Chi phí khác bằng tiền	617.213.407	1.042.872.393
	49.430.655.942	40.931.604.679

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.269.489	1.031.988.635
Chi phí nhân công	6.837.371.582	6.376.140.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.517.679	655.074.818
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	13.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.139.610.926	2.821.604.557
Chi phí khác bằng tiền	2.050.230.018	2.769.409.500
	13.850.999.694	13.667.218.121

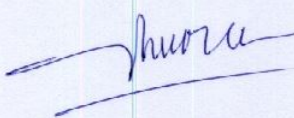
28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	2.445.767.553	2.145.530.170
Thu tài trợ	985.000.000	750.000.000
Các khoản khác	272.454.964	237.103.117
	3.703.222.517	3.132.633.287

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	532.889.715	615.490.104
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	985.000.000	-
Tiền vi phạm hành chính thuế	-	57.879.995
Chi phí khác	-	17.844.000
	1.517.889.715	691.214.099

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: ~~55~~ 2017/CV

V/v Giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm
2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Nước – Môi Trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1 năm 2017 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể:

1. Báo cáo toàn Công ty quý 1 năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2017 là 52.890.475.775 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2016 là 63.881.973.093 đồng
- Số tiền chênh lệch giảm là 10.991.497.318 đồng
Tỷ lệ giảm là 17,2%.

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 11,543 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,81 % so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu do:

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 10,891 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 79,69%, nguyên nhân do: quý 1 năm 2017 không ghi nhận các khoản cổ tức nhận được do toàn bộ các khoản cổ tức đã ghi nhận toàn bộ trong năm 2016; bên cạnh đó, lãi tiền gửi và cho vay giảm do số dư nợ gốc tiền gửi và tiền cho vay bình quân giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính tăng 6,104 tỷ đồng chủ yếu do quý 1 năm 2017 phát sinh khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (giá cổ phiếu giảm), đồng thời, chi phí lãi vay quý 1 năm 2017 tăng do gốc vay bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí bán hàng quý 1 năm 2017 tăng 8,499 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng tương ứng.

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 14,136 tỷ đồng, nguyên nhân do doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 62,025 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22,06%, trong khi đó, giá vốn tăng 47,602 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 29,34%. Tỷ lệ tăng của giá vốn lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu nguyên nhân do cuối năm 2016 và đầu năm 2017, Công ty đã khánh thành và đưa vào sử dụng Nhà máy nước Chơn Thành và



một số công trình khác, điều này dẫn đến chi phí khấu hao ghi nhận vào giá vốn tăng hơn so với tỷ lệ tăng của doanh thu.

- Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 1 năm 2017 giảm 11,799 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16,59%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2017 giảm 10,991 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 17,21%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công

